

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **156/2021/DS-PT**

Ngày 03/12/2021

V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Bà Vũ Thị Thu Hà.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 03 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 284/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8464/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

*** *Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1957; địa chỉ: đội 4, thôn Q, xã T, thành phố H, tỉnh H, có mặt.

*** *Bị đơn:***

1. Cụ Trần Thị T1, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn P, xã H1, thành phố H, tỉnh H, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn 2, xã H1, thành phố H, tỉnh H, có mặt.

*** *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh H, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1967, có mặt.

3. Ông Đào Xuân U1, sinh năm 1963, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn A1, xã H1, thành phố H, tỉnh H.

4. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1975; nơi HKTT: Thôn A1, xã H1, thành phố H, tỉnh H; trú tại: bản P1, xã C, huyện S1, tỉnh S, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông U1, bà A: Bà Nguyễn Thị K.

5. Ông Dương Xuân D, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn 2, xã H1, thành phố H, tỉnh H, có mặt.

*** Người làm chứng:** Ông Nguyễn Quốc C1; địa chỉ: thôn Đ, xã P2, thành phố T2, tỉnh T2, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình lấy lời khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:

Cụ Nguyễn Văn U2 (chết năm 2008) và cụ Nguyễn Thị N (chết năm 1999) có 06 con chung gồm các ông, bà : Nguyễn Thị U sinh năm 1957; Nguyễn Văn K1 sinh năm 1961 (chết năm 1977 không vợ con); Nguyễn Văn K2 (chết từ nhỏ); Nguyễn Thị K sinh năm 1967; Nguyễn Thị H2 sinh năm 1970; Nguyễn Thị A sinh năm 1975.

Tháng 2/1999, cụ N chết không để lại di chúc. Tháng 10/1999, cụ U2 kết hôn với cụ Trần Thị T1 (T1), có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1. Cụ U2 và cụ T1 không có con chung.

Về tài sản của cụ U2, cụ N gồm có:

Về đất ở : Cụ U2, cụ N được thừa hưởng từ ông bà nội thừa đất thổ cư diện tích khoảng 1000m² và quản lý sử dụng từ năm 1955 đến nay. Trên đất, hai cụ tạo dựng được một ngôi nhà gỗ 5 gian cấp 4, một khu bếp và công trình phụ phục vụ sinh hoạt hàng ngày. Năm 2008, cụ U2 ốm nặng. Để có tiền chạy chữa, thuốc thang, lo hậu sự, cụ U2 và cụ T1 đã bán ½ diện tích đất ở phía sau khoảng 500m² cho vợ chồng con gái là bà Nguyễn Thị K và ông Đào Văn U1 với giá 110.000.000 đồng. Số tiền bán đất chưa kịp bàn giao thì cụ U2 chết. Ngày 20/10/2008 (âm lịch) vợ chồng ông U1, bà K mới giao tiền mua đất. Số tiền bán đất sau khi lo hậu sự, thuốc thang còn lại 87.300.000 đồng do cụ T1, bà H2 quản lý. Do cụ U2 và cụ T1 đã tự định đoạt ½ thừa đất nên phần diện tích đất ở còn lại là 507m² thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 18, thôn P, xã H1 là tài sản riêng của mẹ bà là cụ N. Việc cụ T1 tự kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 132, tờ bản đồ số 18, diện tích 507,6m² là xâm phạm quyền lợi của mẹ bà. Tài sản chung trên đất của cụ U2, cụ N là ngôi nhà 5 gian cấp 4. Sau khi cụ U2 chết, cụ T1 và bà H2 đã tự ý tháo dỡ ngôi nhà trên để xây dựng công trình khác.

Năm 1993, cụ U2, cụ N và bà A được chia 3 suất ruộng nông nghiệp. Trong đó tiêu chuẩn ruộng của cụ U2, cụ N và bà A đã bị trừ 227m² đất nông nghiệp vào

đất vườn thừa nằm trong D tích đất ở. Phần ruộng còn lại hiện nay tại các xứ đồng là thửa số 88, tờ bản đồ số 5, diện tích 487,7m² thuộc xứ đồng Lô 7; thửa số 16, tờ bản đồ số 2, diện tích 226,2m² thuộc xứ đồng Lúa cấy; thửa số 502, tờ bản đồ số 4, diện tích 488,2m² thuộc xứ đồng Lô 2 Mía. Ba thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 015666 ngày 26/6/2015 cho hộ cụ Trần Thị T1. Ngoài ra còn 219m² đất ruộng tại xứ đồng Lô 1 Long Hồng thuộc thửa đất số 676, tờ bản đồ số 4 hiện vợ chồng ông Đào Xuân U1, bà Nguyễn Thị K đang sử dụng.

Bà cho rằng “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản” đề ngày 27/9/2008 của cụ U2 không có giá trị pháp lý, bị vô hiệu bởi lẽ: Thửa đất rộng hơn 1000m² và căn nhà gỗ 5 gian đã cũ. Cụ U2 đã định đoạt bán đi 1/2 thổ đất với giá 110.000.000 đồng là hết phần tài sản của cụ U2 trong khối tài sản chung vợ chồng. Diện tích 507,6m² còn lại thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 18, thôn P phải xác định là tài sản của cụ N.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Chia thừa kế di sản cụ Nguyễn Thị N để lại tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 18, diện tích 507,6m² thôn P, xã H1, thành phố H, tỉnh H cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 728456 ngày 20/8/2013 đối với thửa đất số 132 tờ bản đồ số 18, diện tích 507,6m² do Ủy ban nhân dân huyện T3 cấp cho cụ Trần Thị T1 (T1).

- Chia thừa kế phần diện tích đất nông nghiệp của cụ U2, cụ N để lại sau khi đã trừ đi phần tiêu chuẩn ruộng của bà Nguyễn Thị A.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 015666 ngày 26/6/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho hộ cụ Trần Thị T1 đối với phần diện tích đất nông nghiệp (226,2m² đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 2, xứ đồng Lúa cấy (trong đó có 10m² đất công ích); 487,7m² đất thuộc thửa số 88, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Lô 7 và 488,2m² đất thuộc thửa số 502, tờ bản đồ số 4, xứ đồng Lô 2 Mía).

Bà U rút yêu cầu chia thừa kế đối với phần giá trị còn lại của ngôi nhà gỗ 5 gian cấp 4 đã bị cụ T1 và vợ chồng bà H2 tháo dỡ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn trình bày :

- Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị A thống nhất với trình bày của bà U về quan hệ huyết thống, nguồn gốc tài sản tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của bà U. Bà K đồng ý trả lại diện tích ruộng 219m² tiêu chuẩn của cụ U2, cụ N và bà A hiện nay gia đình bà đang sử dụng tại thửa đất số 676, tờ bản đồ số 4 xứ đồng Lô 1 Long Hồng để chia thừa kế theo quy định pháp luật.

- Ông Đào Xuân U1 (chồng bà K) trình bày: Ông là con rể cụ U2 cụ N. Năm 2008, vợ chồng ông có mua một phần đất của cụ U2, cụ N với giá 110.000.000 đồng nhưng C1a kíp trả tiền thì cụ U2 chết. Ngày 20/10/2008 âm lịch (sau khi cụ U2 chết

hai ngày) thì vợ chồng ông đã trả cho cụ T1 và chị em trong gia đình. Thửa đất này vợ chồng ông đã bán cho anh T3, ông không biết hiện nay ai đang sử dụng. Đối với 219m² đất ruộng nông nghiệp tại thửa đất số 676, tờ bản đồ số 4 xứ đồng Lô 1 Long Hồng của cụ U2, cụ N và bà A mà vợ chồng ông đang sử dụng, ông nhất trí trả lại và không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn cụ Trần Thị T1 trình bày:

Năm 1999, cụ và cụ U2 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T5, huyện H2, tỉnh T4. Cụ và cụ U2 không có con chung. Vợ trước của cụ U2 là cụ N (chết năm 1999) không để lại di chúc. Cụ U2 (chết năm 2008) có di chúc lập ngày 27/9/2008 để lại cho cụ toàn bộ tài sản nhà đất, cụ T1 có quyền định đoạt tài sản thừa kế.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp : Diện tích đất cha ông để lại cho cụ U2 ban đầu khoảng hơn 1000m². Ngày 27/9/2008, cụ U2 đã bán ½ diện tích đất cho vợ chồng ông Đào Văn U1, bà Nguyễn Thị K với giá 110.000.000 đồng. Khi bán đất, cụ U2 hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn. Khi cụ U2 chết, còn lại khoảng 507,6m² đất, trên đất có ngôi nhà 5 gian mái ngói. Năm 2010, do nhà xuống cấp nên cụ cùng vợ chồng chị H3, anh D đã phá dỡ nhà cũ để làm nhà mới, có tận dụng lại các nguyên vật liệu như gỗ từ nhà cũ. Tiền làm nhà lấy từ tiền bán đất cho vợ chồng ông U1 năm 2008, còn lại khoảng hơn 60.000.000 đồng do vợ chồng chị H3 đang quản lý. Phần còn thiếu hụt khi xây do vợ chồng anh D bỏ ra.

Cụ T1 xác định cụ U2 đã di chúc phần tài sản còn lại cho cụ nên phần tài sản đó thuộc quyền quản lý sử dụng của cụ. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất ở và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất ở hiện đang đứng tên cụ.

Cụ nhất trí việc chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà N. Cụ đề nghị được xem xét quyền lợi khi phân chia di sản thừa kế là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ U2.

Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà thống nhất lời khai về quan hệ huyết thống như trình bày của bà U. Cụ N chết không để lại di chúc. Sau khi cụ N chết, cụ U2 kết hôn với cụ Trần Thị T1 nhưng không có con chung. Trước khi cụ U2 chết có họp gia đình gồm nội ngoại và các con về việc bán ½ đất cho vợ chồng bà K ông U1 để lấy tiền chữa bệnh cho cụ và phân chia cho các con và đều được mọi người nhất trí. Khi bán đất, cụ U2 vẫn minh mẫn. Phần đất bán có trị giá 110.000.000 đồng, sau khi cụ U2 chết thì vợ chồng chị K2 mới thanh toán. Ông C1 là chú ruột đã đứng ra chủ trì phân chia số tiền bán đất cho các chị em trong nhà (người được chia 5.000.000 đồng, người được chia 10.000.000 đồng), còn lại để lo hậu sự cho cụ U2. Số tiền còn lại giao cho vợ chồng bà quản lý.

Trước khi chết, ngày 26/8/2008, cụ U2 có tổ chức họp gia đình gồm con gái, con rể nhưng không có bà A. Trong cuộc họp, cụ U2 đã lập di chúc cho cụ T1

506m² đất. Vợ chồng bà lo liệu công việc cùng với cụ T1. Khi lập di chúc cụ U2 vẫn khỏe mạnh, minh mẫn.

Khoảng năm 2010, vợ chồng bà cùng cụ T1 phá dỡ nhà cũ xây nhà mới. Tiền làm nhà được lấy từ khoản tiền ma chay, bán đất của cụ U2 còn lại do vợ chồng bà đang quản lý. Phần tiền còn thiếu là của vợ chồng bà và có tận dụng được vật liệu của ngôi nhà cũ.

Bà cho rằng đối với đất ở thì thực hiện theo di chúc. Đối với đất ruộng nông nghiệp, bà đề nghị cụ T1 được chia phần đất tiêu chuẩn của cụ U2 còn phần đất của cụ N thì phân chia theo pháp luật và phần của bà được hưởng thì giao cho cụ T1 sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là ông Dương Văn D (chồng của bà H2) trình bày:

Ông là con rể cụ U2, cụ N. Tài sản cụ U2, cụ N để lại khoảng 2,4 sào đất trên có một ngôi nhà cấp 4 năm gian xây khoảng năm 1968. Năm 2008, cụ U2 và ông C1 tổ chức họp gia đình với nội dung cụ U2 quyết định bán 1 phần đất để phân chia cho các con và dùng tiền để chữa bệnh và lo ma chay bởi khi đó cụ U2 bị ốm. Khi họp bán đất, cụ U2 vẫn minh mẫn.

Đất được bán cho vợ chồng ông U1 bà K nhưng sau khi cụ U2 chết thì vợ chồng ông U1 bà K mới trả tiền. Đối với tiền bán đất, ông C1 là chú ruột đứng ra phân chia cho con cháu, lo ma chay, còn lại khoảng 68.000.000 đồng giao cho vợ chồng ông quản lý để sử dụng để sửa nhà. Phần đất còn lại cụ U2 đã lập di chúc ngày 27/9/2008 với tiêu đề “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản”. Quan điểm của ông là thực hiện theo nội dung di chúc.

Khoảng năm 2010, do ngôi nhà cũ đã xuống cấp và được sự đồng ý của gia đình nên vợ chồng ông đã phá dỡ nhà cũ để xây dựng nhà mới. Chi phí xây dựng nhà khoảng 68.000.000 đồng là tiền khi lo ma chay cho cụ U2 còn lại và tiền của vợ chồng ông (có tận dụng vật liệu của nhà cũ). Ông đề nghị Tòa án hòa giải, nếu không hòa giải được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh H là ông Bùi Văn C2 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H trình bày:

Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 728456 ngày 20/8/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T3 cấp cho cụ Trần Thị T1 đối với thửa đất số 132 tờ bản đồ số 18, diện tích 507,6m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 015666 ngày 26/6/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho hộ cụ Trần Thị T1 đối với phần diện tích đất nông nghiệp (226,2m² đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 2, xứ đồng Lúa cây (trong đó có 10m² đất công ích); 487,7m² đất thuộc thửa số 88, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Lô 7 và 488,2m² đất thuộc thửa số 502, tờ bản đồ số 4, xứ đồng Lô 2 Mía).

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H1 và xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện:

Về nguồn gốc đất ở là của cha ông để lại cho vợ chồng cụ U2, cụ N: Theo bản đồ 299 gồm 3 thửa là thửa số 354 diện tích 640m² đất thổ cư; thửa số 370 diện tích 145m² và thửa số 342 diện tích 90m² là đất ao. Theo bản đồ năm 1996 là thửa số 338 đất thổ cư diện tích 902m², thửa số 313 diện tích 100m² loại đất ao. Theo bản đồ năm 2004 tại tờ bản đồ số 18 là thửa số 37 diện tích 916m² đất thổ cư, thửa số 8 diện tích 107m² đất ao. Tất cả đều đứng tên cụ Nguyễn Văn U2 trong sổ mục kê.

Theo bản đồ Vlap 2011 thuộc tờ bản đồ số 18 thì phần đất hộ cụ U2 là thửa số 132, diện tích 507,6m² đứng tên cụ Trần Thị T1. Có sự chuyển nhượng của cụ U2 cho ông Đào Xuân U1 một phần đất, sau đó ông U1 chuyển nhượng cho anh T3 thửa đất số 130 diện tích 408,3m² và thửa đất số 131 diện tích 107,3m². Hai thửa này hiện đứng tên anh Đặng Văn Đ1 (K3) là chủ sử dụng.

Về thửa đất ở hiện đang tranh chấp là thửa số 132, diện tích 507,6m². Diện tích thẩm định thực tế là 497,1m² trong đó đất ở là 200m², đất vườn LNQ là 297,1m².

Năm 1993, khi chia ruộng nông nghiệp thì diện tích đất nông nghiệp của cụ U2, cụ N, bà A bị trừ 227m² đất ruộng vào đất vườn. Phần ruộng còn lại ngoài đồng của ba khẩu: cụ U2, cụ N, bà A hiện được chia tại các xứ đồng sau: Thửa số 88, tờ bản đồ số 5 diện tích 487,7m², xứ đồng Lô 7; Thửa số 16, tờ bản đồ số 2 diện tích 226,2m², xứ đồng Lúa Cáy; Thửa số 502, tờ bản đồ số 4 diện tích 488,2m², xứ đồng Lô 2 Mía. Cả 3 thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ T1. Ngoài ra cụ U2, cụ N và bà A còn được chia 219m² đất ruộng thuộc thửa đất số 676, tờ bản đồ số 4, xứ đồng Lô 1 Long Hồng hiện do vợ chồng bà K ông U1 đang sử dụng.

Kết quả định giá tài sản: Đất tranh chấp có đất ở trị giá 4.000.000 đồng/m²; đất vườn LNQ trị giá 2.000.000 đồng/m²; đất nông nghiệp 200.000 đồng/m². Tài sản trên thửa đất số 132 gồm có:

- Bể nước của cụ U2 cụ N xây năm 1972 đã hết khấu hao; Giếng khoan của cụ U2 cụ N làm trị giá 1.602.000 đồng;

- Nhà tạm (bếp) của cụ U2 cụ T1 xây năm 2000, khấu hao 4%/năm, giá trị còn lại là 6.350.640 đồng; tường rào cụ U2, cụ T1 xây năm 2000, giá trị còn lại là 1.132.352 đồng. Trị giá tài sản chung của cụ U2, cụ T1 là 7.482.992 đồng.

- Nhà hai tầng vợ chồng ông D xây năm 2011, khấu hao 4%/năm, giá trị còn lại là 188.563.776 đồng. Sân xi măng vợ chồng ông D làm 2011, giá trị còn lại 4.362.663 đồng. Cây trên đất của vợ chồng bà H2 ông D trồng trị giá 39.930.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 04/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh H đã áp dụng Điều 26, 34, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U.

1. Xác định di sản thừa kế của cụ N và cụ U2 gồm:

- 421,5m² đất thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 18, thôn P, xã H1, thành phố H, tỉnh H (trong đó có 200m² đất ở, 221,5m² đất trồng cây lâu năm LNQ). Trị giá đất là 1.243.000.000 đồng. Trên đất có tài sản của hai cụ để lại là bể nước đã hết khấu hao, Giếng khoan trị giá 1.602.000 đồng.

- 947,4m² đất ruộng trị giá 189.480.000 đồng nằm trong tổng số 1421,1m² đất ruộng tại các vị trí sau: Thửa số 16, tờ bản đồ số 2, xứ đồng Lúa cấy; thửa số 88, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Lô 7; thửa số 502, tờ bản đồ số 4, xứ đồng Lô 2 Mía; một phần thửa đất số 676, tờ bản đồ số 4, xứ đồng Lô 1 Long Hồng.

Tổng trị giá di sản là tài sản chung của cụ U2 cụ N là 1.434.082.000 đồng.

Trích công sức trông nom bảo quản di sản cho vợ chồng ông D, bà H2, cụ T1 14.082.000 đồng.

Di sản của cụ U2, cụ N để chia thừa kế là 1.420.000.000 đồng.

Phần tài sản chung của cụ T1 và cụ U2 tạo lập gồm bếp, tường rào trị giá là 7.482.992 đồng. Di sản của cụ U2 trong khối tài sản chung với cụ T1 để chia thừa kế là 3.741.496 đồng.

2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật. Việc phân chia cụ thể như sau:

2.1. Giao cho cụ Trần Thị T1 (T1), bà Nguyễn Thị H2, ông Dương Xuân D quản lý, sử dụng 197m² đất trong đó có 68m² đất ở, 129m² đất LNQ là phần đất ABCDEFGHI trên sơ đồ, tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 18, thôn P, xã H1, thành phố H, tỉnh H có trị giá 530.000.000 đồng.

Cùng các tài sản trên đất là 01 nhà 2 tầng và 44,1m² sân xi măng do vợ chồng ông D làm; 03 cây nhãn DI5 (D là đường kính cây, đơn vị tính cm), 01 cây bưởi D14 do vợ chồng ông D trồng; 2,36m tường rào do vợ chồng cụ U2 cụ T1 xây, giá trị còn lại là 312.921 đồng (phần của cụ U2 là 156.460 đồng).

2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị A 300,1m² (là phần đất được ký hiệu AJHGFKLM) thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 18, địa phận thôn P, xã H1, thành phố H, tỉnh H. Trong đó có:

- 75,6m² tiêu chuẩn đất ruộng của bà A bị trừ vào đất vườn.

- Phần đất của bà U, bà K, bà A được chia thừa kế là 224,5m² (trong đó có 132 m² đất ở, 92,5m² đất LNQ). Trị giá đất 713.000.000 đồng.

Bà U, bà K, bà A được quản lý, sử dụng các tài sản trên đất gồm: Giếng khoan, bể nước (là di sản của cụ U2, cụ N để lại trị giá 1.602.000đ). Bếp (trị giá

6.350.640 đồng); 6,18m tường rào cao 1,1m (trị giá 819.430 đồng) là tài sản chung của cụ U2 và cụ T1 tạo lập. 7 cây nhãn DI5, 6 cây nhãn D6, 4 cây nhãn D2, 11 cây chuối D15, 12 cây cau D10, 02 cây Xoan D17, 01 cây Mít D13; 25,6m² sân xi măng (là tài sản của vợ chồng bà H2, ông D). Tổng trị giá tài sản trên đất là 40.284.425 đồng.

2.3. Giao cho bà Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị A quản lý, sử dụng toàn bộ 1.421,1m² đất ruộng (trong đó có 473,7m² là đất tiêu chuẩn riêng của bà A; 947,4m² đất ruộng của cụ U2, cụ N). Cụ thể như sau:

- 226,2m² đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 2, xứ đồng Lúa Cây (trong đó có 10m² đất công ích); 487,7m² đất thuộc thửa số 88, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Lô 7; 488,2m² đất thuộc thửa số 502, tờ bản đồ số 4, xứ đồng Lô 2 Mía).

- 219m² đất ruộng thuộc một phần thửa đất số 676, tờ bản đồ số 4, xứ đồng Lô 1 Long Hồng.

Trị giá đất nông nghiệp là di sản thừa kế của cụ U2, cụ N giao cho bà U, bà K, bà A là 189.480.000 đồng.

(Có sơ đồ kèm theo)

Chấp nhận sự tự nguyện của bà U, bà K, bà A về việc đương sự tự phân chia đất thổ cư và đất ruộng với nhau mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chấp nhận sự tự nguyện của cụ T1, bà H2, ông D về việc nhập chung kỹ phân thửa kế, công sức trông nom tài sản bằng hiện vật mà không yêu cầu Tòa án phân chia.

Đối trừ chênh lệch tài sản được hưởng thì bà U, bà K, bà A phải trả cho cụ T1, bà H2, ông D 3.319.528 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Các đương sự được giao đất có quyền làm đơn gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 728456 ngày 20/8/2013 do UBND huyện T3, tỉnh H cấp cho cụ Trần Thị T1 đối với thửa đất số 132 tờ bản đồ số 18, diện tích 507,6m², thôn P, xã H1, huyện T3 (nay thuộc thành phố H), tỉnh H.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 015666 ngày 26/6/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh H cấp cho hộ cụ Trần Thị T1 (T1) đối với phần diện tích đất nông nghiệp (226,2m² đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 2, xứ đồng Lúa cây; 487,7m² đất thuộc thửa số 88, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Lô 7; 488,2m² đất thuộc thửa số 502, tờ bản đồ số 4, xứ đồng Lô 2 Mía).

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị A phải chịu 40.183.346đ án phí dân sự sơ thẩm. Chia theo phần mỗi người phải chịu 13.394.448đ. Do bà U là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà U.

Bà U tự nguyện đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.500.000 đồng (theo Biên lai thu số 126 ngày 05/7/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh H) cho bà K và bà A. Do vậy bà K và bà A còn phải nộp 14.288.896 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Cụ Trần Thị T1 (T1) phải chịu 8.557.414 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 15.657.414 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/9/2020, bị đơn là cụ Trần Thị T1 (T1), bà Nguyễn Thị H2; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Dương Xuân D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn là cụ Trần Thị T1 (T1) giữ nguyên kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của cụ, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm vì “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản” ngày 27/9/2008 của cụ Nguyễn Văn U2 là hợp pháp, toàn bộ diện tích 421,5m² đất thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 18 tại thôn P, xã H1, thành phố H, tỉnh H cùng toàn bộ tài sản trên đất, toàn bộ diện tích 1.421,1m² đất ruộng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị T1 là tài sản hợp pháp của cụ T1 đã được Nhà nước công nhận. Tòa án sơ thẩm chia tài sản của cụ cho các con của cụ U2 là trái pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Dương Xuân D rút toàn bộ nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét, trích trừ phần giá trị, công sức vợ chồng ông đã đóng góp xây dựng nhà 2 tầng, 44,1m² sân xi măng và cây cối vợ chồng ông trồng trên đất. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giao toàn bộ tài sản của vợ chồng ông được hưởng cho cụ T1 và công nhận “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản” ngày 27/9/2008 của cụ Nguyễn Văn U2 là hợp pháp.

Đồng bị đơn là bà Nguyễn Thị H2 nhất trí với ý kiến kháng cáo của cụ T1 và ông D.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị U và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K2 và bà Nguyễn Thị A đều đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của cụ T1 và của ông D, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về vụ án cho rằng “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản” ngày 27/9/2008 của cụ Nguyễn Văn U2 đã định đoạt cả phần di sản của cụ Nguyễn Thị N là tài sản chung

của các đồng thừa kế nên không đúng quy định của pháp luật. Tòa án sơ thẩm xác định di chúc của cụ U2 vô hiệu toàn bộ là có căn cứ.

Tòa án sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản tranh chấp là di sản của cụ U2 và cụ N, đồng thời chia cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 728456 ngày 20/8/2013 do UBND huyện T3, tỉnh H cấp cho cụ Trần Thị T1 (T1) đối với thửa đất số 132 tờ bản đồ số 18, diện tích 507,6m², thôn P, xã H1, huyện T3 (nay thuộc thành phố H), tỉnh H; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 015666 ngày 26/6/2015 do UBND thành phố H, tỉnh H cấp cho hộ cụ Trần Thị T1 (T1) đối với toàn bộ 1.421,1m² đất nông nghiệp là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông D đã tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Dương Xuân D. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là cụ T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị U khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của bố mẹ để lại, đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ Trần Thị T1 là quyết định cá biệt nên Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế tài sản đúng thẩm quyền.

[2] Đơn kháng cáo của bị đơn là cụ Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H2 và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Xuân D thực hiện trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Vợ chồng cụ Nguyễn Văn U2 và cụ Nguyễn Thị N có 06 con chung gồm: Bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn K1 (chết năm 1977, không vợ con), ông Nguyễn Văn K2 (chết từ nhỏ), bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị A.

Cụ N chết tháng 2/1999, tháng 10/1999, cụ U2 xây dựng gia đình với cụ Trần Thị T1 (T1), có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1, thành phố H, tỉnh H. Cụ U2 và cụ T1 không có con chung. Cụ U2 chết năm 2008. Tòa án sơ thẩm xác định vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế và hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm: cụ Nguyễn Văn U2, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị A. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ U2 gồm: cụ Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị A là đúng quy định của pháp luật.

[4] Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất xác nhận cụ Nguyễn Văn U2 và cụ Nguyễn Thị N được thừa hưởng của bố mẹ cụ U2 khoảng 1.000m² đất thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 18, thôn P, xã H1, tỉnh H và quản lý sử dụng từ năm 1955. Trên đất, cụ U2 cụ N tạo dựng được một ngôi nhà gỗ 5 gian cấp 4, một khu bếp và công trình phụ phục vụ sinh hoạt hàng ngày. Trong D tích hơn 1.000m² nêu trên, năm 1993, hộ cụ U2 gồm 3 khẩu (cụ Nguyễn Văn U2, cụ Nguyễn

Thị N và bà Nguyễn Thị A) đã bị trừ 227m² đất ruộng vào đất vườn thừa. Tòa án sơ thẩm xác định bà Anh có 1/3 của 227m² = 75,6m² đất trong đất vườn hiện đang tranh chấp là có cơ sở.

Theo bản đồ năm 2004 tại tờ bản đồ số 18 thể hiện: Thửa số 37 diện tích 916m² đất thổ cư, thửa số 8 diện tích 107m² đất Ao. Tất cả đều đứng tên cụ Nguyễn Văn U2 trong sổ mục kê. Theo bản đồ Vlap năm 2011 thuộc tờ bản đồ số 18: Phần đất hộ cụ U2 là thửa số 132, diện tích 507,6m² đứng tên “bà Trần Thị T1”.

Hộ cụ U2 gồm cụ U2, cụ N và bà A được chia chung đất ruộng nông nghiệp gồm (diện tích 226,2m² đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 2, xứ Đồng Lúa Cấy (trong đó có 10m² đất công ích); 187,7m² đất thuộc thửa số 88, tờ bản đồ số 5, xứ Đồng Lô 7; 488,2m² đất thuộc thửa số 502, tờ bản đồ số 4, xứ Đồng Lô 2 Mía); 219m² đất ruộng thuộc một phần thửa đất số 676, tờ bản đồ số 4, xứ Đồng Lô 1 Long Hồng hiện do vợ chồng bà K, ông U1 đang sử dụng. Tổng D tích ruộng của 3 khẩu là 1.421,1m². Trong đó, phần ruộng tiêu chuẩn của bà A là 473,7m². Phần ruộng của cụ U2, cụ N là 947,4m² có giá trị là 189.480.000 đồng.

[5] Quá trình tham gia tố tụng, các bên đương sự đều thừa nhận sau khi cụ N chết, năm 2008 cụ U2 chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Đào Xuân U1 một phần đất (Hiện nay là diện tích 408,3m² đất thuộc thửa đất số 130 và 107,3m² đất thuộc thửa đất số 131) có sự đồng ý của tất cả các người con, có phân chia tiền bán đất trên cho các con nhưng chủ yếu để lo việc ma chay, cúng giỗ và dùng vào việc sửa chữa nhà sau này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 408,3m² đất thuộc thửa đất số 130 và 107m² đất thuộc thửa đất số 131 hiện đứng tên anh Đặng Văn Đ1 (K3) không còn là di sản của cụ N, cụ U2 là đúng quy định của pháp luật.

[6] Đối với ngôi nhà gỗ của cụ U2, cụ N do vợ chồng ông Dương Xuân D, bà Nguyễn Thị Hiến tháo dỡ để xây nhà mới. Theo trình bày của ông D, giá trị của các vật liệu như gỗ, ngói của ngôi nhà cũ khoảng 20.000.000 đồng. Phần tiền cụ U2 bán đất còn lại khoảng 68.000.000 đồng đã được vợ chồng ông D sử dụng vào việc làm ngôi nhà mới. Theo kết quả định giá thì ngôi nhà hai tầng vợ chồng ông D xây năm 2011, khấu hao 4%/năm, giá trị còn lại là 188.563.776 đồng. Sân xi măng vợ chồng ông D làm 2011, giá trị còn lại 4.362.663 đồng. Cây trên đất của vợ chồng bà H2, D trồng trị giá 39.930.000 đồng. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà U rút phần yêu cầu chia thừa kế đối với khoản tiền bán đất còn lại và vật liệu cũ tận dụng để xây nhà; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà K, bà A đều tự nguyện không yêu cầu chia; bị đơn là cụ T1 và vợ chồng ông D, bà H2 không yêu cầu Tòa án xem xét giá trị và công sức vợ chồng ông bà đã đầu tư xây nhà mà đề nghị thực hiện theo di chúc của cụ U2, giao toàn bộ nhà và đất tranh chấp cho cụ T1 nên Tòa án sơ thẩm không chia, giao cho cụ Trần Thị T1 (T1), bà Nguyễn Thị H2, ông Dương Xuân D tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà 2 tầng và 44,1m² sân xi măng cùng các cây cối do vợ chồng ông D trồng là phù hợp.

[7] Sau khi khởi kiện, nguyên đơn là bà U rút yêu cầu chia giá trị còn lại của ngôi nhà gỗ của cụ U2, cụ N đã tháo dỡ và khoản tiền bán đất còn lại đã dùng vào

việc xây nhà, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà K, bà A đều tự nguyện không yêu cầu chia. Vợ chồng ông D, bà Hiền yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản chi phí đóng góp làm nhà, qua thẩm định, định giá chỉ xác định được phần sân xi măng và cây cối trên đất là của ông D, bà H2 trông nên khi chia hiện vật, tài sản của ông D, bà H2 trên phần đất chia cho bên nào thì bên đó phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản cho ông D, bà Hiền (Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ) là phù hợp. Ông D kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm không xem xét, trích trừ phần giá trị, công sức vợ chồng ông đã đóng góp xây dựng nhà 2 tầng và 44,1m² sân xi măng và cây cối vợ chồng ông trông trên đất. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông D rút toàn bộ kháng cáo. Xét thấy việc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Dương Xuân D rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Dương Xuân D.

[8] Diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 507,6m² nhưng đo thực tế 497,1m². Trong đó, trừ phần diện tích đất của bà A là 75,6m² nên Tòa án sơ thẩm xác định tài sản chung của cụ U2, cụ Nguyễn là 200m² đất ở và 221,5m² đất trồng cây lâu năm = 421,5m² trị giá 1.243.000.000 đồng, tài sản do cụ U2 và cụ N tạo lập trên đất gồm: Giếng khoan trị giá 1.602.000 đồng; bể nước đã hết khấu hao và một số tài sản do cụ U2 và cụ T1 tạo lập gồm: bếp trị giá 6.350.640 đồng, tường rào 1.132.352 đồng và phần ruộng của hai cụ là 947,4m² có giá trị là 189.480.000 đồng là có căn cứ.

[9] Mặc dù “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản” ngày 27/9/2008 có chữ ký của cụ U2 và xác nhận của chính quyền địa phương có nội dung cụ U2 để lại cho cụ T1 “*một nửa vườn đằng trước và 5 gian nhà gỗ lợp ngói cùng với các công trình phụ*” nhưng thừa đất trên là tài sản chung của cụ U2 và cụ N, đồng thời có một phần đất (75,6m²) là tiêu chuẩn ruộng của bà A bị trừ vào đất vườn năm 1993 nên việc cụ U2 chuyển nhượng một nửa đất và toàn bộ công trình trên đất cho cụ T1 là xâm phạm đến quyền lợi của bà A cũng như quyền lợi của những người được thừa kế di sản cụ N để lại. Do vậy, việc chuyển nhượng tài sản của cụ U2 cho cụ T1 bị vô hiệu một phần. Tòa án sơ thẩm xác định “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản” ngày 27/9/2008 vô hiệu toàn bộ và 421,5m² đất và tài sản do hai cụ tạo lập trên đất đều là di sản của cụ N và cụ U2 C1a chia là không chính xác bởi lẽ lúc còn sống cụ U2 đã định đoạt chuyển nhượng toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho cụ T1.

[10] “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản” ngày 27/9/2008 đã thể hiện ý chí của cụ U2 về việc định đoạt toàn bộ tài sản thuộc phần của cụ cho cụ T1 và sau này chuyển giao cho vợ chồng ông Dương Xuân D, bà Nguyễn Thị H2 được hưởng với điều kiện phải chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T1 khi già yếu và lo việc cúng, giỗ hàng năm của các cụ. Tòa án sơ thẩm chia phần tài sản của cụ U2 cho các đồng thừa kế của cụ là không tôn trọng ý chí, quyền định đoạt của người sở hữu tài sản, làm ảnh

hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người được giao hưởng tài sản của chủ sở hữu. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận văn bản “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản” ngày 27/9/2008 của cụ U2 có hiệu lực một phần; phần tài sản của cụ U2 trong khối tài sản chung với cụ N là 421,5m²: 2 = 210,5m² đất (trong đó có 100m² đất ở, 110,75m² đất trồng cây lâu năm), 473,7m² đất nông nghiệp và phần tài sản của cụ U2 chung với cụ T1 trị giá 3.741.496 đồng được giao cho cụ T1. Di sản của cụ U2 không còn. Tòa án sơ thẩm phân chia phần tài sản nêu trên của cụ U2 cho các đồng thừa kế của cụ U2 là không đúng quy định của pháp luật.

[11] Xác định di sản của cụ Nguyễn chưa chia:

Tòa án sơ thẩm xác định di sản của cụ Nguyễn là 210,5m² đất (trong đó có 100m² đất ở, 110,75m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 621.500.000 đồng, 473,7m² đất nông nghiệp trị giá 94.740.000 đồng, 801.000 đồng ($\frac{1}{2}$ trị giá giếng khoan do 2 cụ tạo lập) và chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn gồm 5 người là cụ Nguyễn Văn U2, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị A là đúng quy định.

Cụ N chết tháng 2/1999, cụ T1 và vợ chồng ông D, bà H2 quản lý, tôn tạo làm tăng giá trị di sản nên cần trích trừ công sức trông nom bảo quản di sản cho vợ chồng ông D, bà H2, cụ T1 14.082.000 đồng. Mỗi người được hưởng thừa kế phải thanh toán công sức cho ông D, bà H2, cụ T1 2.416.000 đồng.

[12] Chia di sản của cụ N:

Di sản đất ở và đất trồng cây lâu năm của cụ Nguyễn là 210,75m² đất (gồm có 100m² đất ở trị giá 400.000.000 đồng và 110,75m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 221.5000.000 đồng) thuộc thửa đất số 132 tờ bản đồ số 18 tại thôn P, xã H1, huyện T3 (nay thuộc thành phố H), tỉnh H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 728456 ngày 20/8/2013 của UBND huyện T3, tỉnh H cấp đứng tên cụ Trần Thị T1 (T1); 473,7m² đất nông nghiệp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 015666 ngày 26/6/2015 của UBND thành phố H cấp đứng tên hộ cụ Trần Thị T1.

Chia di sản của cụ Nguyễn cho hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ U2, bà U, bà K, bà H2 và bà A. Mỗi thừa kế được nhận kỹ phần là $(421,5\text{m}^2 \text{ đất} : 2) : 5 = 42,15\text{m}^2$. Chia bình quân theo tỉ lệ tương ứng gồm $(20\text{m}^2 \text{ đất ở} \times 4.000.000 \text{ đồng/m}^2) + (22,15\text{m}^2 \text{ đất vườn} \times 2.000.000 \text{ đồng/m}^2) = 124.300.000 \text{ đồng}$; $94,74\text{m}^2 \text{ đất nông nghiệp}$ trị giá 18.984.000 đồng (200.000 đồng/m^2).

Tổng cộng, kỹ phần mỗi thừa kế được nhận gồm: $20\text{m}^2 \text{ đất ở} + 22,15\text{m}^2 \text{ đất vườn} + 94,74\text{m}^2 \text{ đất nông nghiệp}$ có tổng giá trị là 143.248.000 đồng.

[13] Chia hiện vật là đất ở và đất trồng cây lâu năm: Các đương sự đều có nguyện vọng được chia đất. Tuy nhiên, khi chia hiện vật, xét cụ T1 và vợ chồng bà Hiến, ông D có công trông nom xây dựng, sửa chữa ngôi nhà và cũng là tôn trọng ý nguyện của cụ U2 khi còn sống nên cần giao phần diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm có ngôi nhà cho cụ T1 và bà H2; phần còn lại giao chung cho bà U, bà K, bà A.

Tài sản của cụ U2 và kỹ phần thừa kế của cụ U2 được hưởng thì giao cho cụ T1 theo nguyện vọng của cụ U2 thể hiện tại “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản” ngày 27/9/2008. Do đó, diện tích đất ở và đất vườn cụ T1 được hưởng gồm $210,75\text{m}^2$ đất phần tài sản của cụ U2 để lại (gồm có 100m^2 đất ở và $110,75\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) + $42,15\text{m}^2$ (gồm có 20m^2 đất ở và $22,15\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) = $252,9\text{m}^2$ (gồm có 120m^2 đất ở và $132,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm).

Bà Nguyễn Thị A tự nguyện nhập $75,6\text{m}^2$ đất vườn tiêu chuẩn của bà sử dụng chung cùng bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K để làm nhà thờ nên cần công nhận sự tự nguyện của các bà. Phần diện tích đất của bà Ứng, bà Kiện, bà Anh được nhận là $(42,15\text{m}^2 \times 3) + 75,6\text{m}^2 = 202,05\text{m}^2$ đất (gồm 60m^2 đất ở, $142,05\text{m}^2$ đất vườn).

Bà Nguyễn Thị H2 được nhận $42,15\text{m}^2$ (gồm có 20m^2 đất ở và $22,15\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm). Bà Nguyễn Thị H2 có nguyện vọng giao kỹ phần mình được hưởng cho cụ T1. Tuy nhiên do thửa đất ở, đất vườn có chiều ngang ngắn hơn chiều sâu, phần giữ lại có nhà ở đã xây kiên cố nên việc chia phần đất ở, đất vườn cho bà U, bà K và bà A làm nhà thờ sẽ có diện tích bề ngang quá hẹp. Vì vậy, cần giao một phần đất ở bà H2 được hưởng cho bà U, bà K và bà A và buộc các bà thanh toán giá trị tương ứng cho bà H2. Phần diện tích 10m^2 đất ở còn lại và $22,15\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm của bà H2 giao cho cụ T1 theo nguyện vọng của bà.

[14] Về chia đất nông nghiệp:

Theo di nguyện của cụ U2 để lại tài sản của mình cho cụ T1. Hơn nữa, hiện nay sử dụng D tích đất nông nghiệp để sản xuất là nguồn sống chính của cụ T1 nên giao phần ruộng tiêu chuẩn của cụ U2 và phần ruộng cụ U2 được hưởng thừa kế của cụ N cho cụ T1 sử dụng.

Như vậy, cụ T1 được nhận $473,7\text{m}^2$ đất ruộng tiêu chuẩn của cụ U2 và $94,74\text{m}^2$ đất nông nghiệp của cụ U2 được hưởng thừa kế của cụ N. Tổng cộng $568,44\text{m}^2$ đất nông nghiệp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, cụ T1 và bà H2 thỏa thuận phần đất nông nghiệp bà H2 được hưởng thừa kế của cụ N là $94,74\text{m}^2$ được nhập chung với đất nông nghiệp của cụ T1 để sử dụng chung nên công nhận sự tự nguyện của cụ T1 và bà H2. Tổng diện tích đất nông nghiệp cụ T1, bà H2 được nhận là $663,18\text{m}^2$.

Phần diện tích đất nông nghiệp của bà U, bà K và bà A được hưởng thừa kế của cụ N nhập chung không chia là $284,22\text{m}^2$. Bà Anh tự nguyện nhập $473,7\text{m}^2$ đất ruộng tiêu chuẩn của bà để sử dụng chung nên công nhận sự tự nguyện của các bà. Tổng diện tích đất nông nghiệp của bà U, bà K và bà A được nhận là $284,22\text{m}^2 + 473,7\text{m}^2 = 757,92\text{m}^2$.

[15] Chia hiện vật đất nông nghiệp:

Hộ cụ U2 gồm cụ U2, cụ N và bà A được chia chung gồm 4 thửa có tổng D tích $1.421,1\text{m}^2$ đất nông nghiệp. Việc chia đất nông nghiệp theo từng kỹ phần sẽ dẫn đến đất nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ, không đúng với chủ trương dồn điền, đổi

thừa để tập trung canh tác của Nhà nước nên chia nguyên thừa cho các bên đương sự và buộc bên nhận đất nông nghiệp vượt quá kỷ phần được hưởng phải thanh toán giá trị tương ứng cho bên thiếu đất. Cụ thể, giao đất nông nghiệp như sau:

Giao cho cụ T1 và bà H2 226,2m² đất nông nghiệp thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 2, xứ đồng Lúa Cây (trong đó có 10m² đất công ích) và 487,7m² đất thuộc thửa số 88, tờ bản đồ số 5, xứ Đồng Lô 7. Tổng D tích đất nông nghiệp cụ T1 và bà H2 được chia là 713,9m².

Giao cho bà Ứng, bà Kiện, bà Anh 488,2m² đất thuộc thửa số 502, tờ bản đồ số 4, xứ Đồng Lô 2 Mía) và 219m² đất ruộng thuộc một phần thửa đất số 676, tờ bản đồ số 4, xứ Đồng Lô 1 Long Hồng (hiện do vợ chồng bà Kiện, ông U1 đang sử dụng). Tổng D tích đất nông nghiệp bà U, bà K và bà A được chia là 707,2m².

Cụ T1 và bà H2 phải thanh toán cho bà U, bà K và bà A số tiền tương ứng với 50,72m² đất nông nghiệp là 10.144.000 đồng. Tuy nhiên, trích trừ công sức duy trì, tôn tạo di sản cho cụ T1 và vợ chồng bà H2, ông D 14.082.000 đồng nên bà Ứng, bà Kiện, bà Anh phải trích trả 3/5 số tiền trên là 8.449.200 đồng (mỗi người 2.816.400 đồng). Như vậy, cụ T1 và bà H2 còn phải thanh toán cho bà U, bà K và bà A số tiền 1.695.000 đồng (mỗi người phải trả 848.000 đồng).

[16] Diện tích 507,6m² thuộc thửa đất số 132 từ bản đồ số 18 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 728456 ngày 20/8/2013 của UBND huyện T3 và diện tích 1.421,1m² đất nông nghiệp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 015666 ngày 26/6/2015 của UBND thành phố H đã được phân chia lại cho các đương sự nên kiến nghị UBND thành phố H và UBND huyện T3, tỉnh H thu hồi để cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo diện tích đất được Tòa án giao tại Quyết định của Bản án.

[17] Bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị A và cụ Trần Thị T1 (T1), bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao.

[18] Về án phí dân sự sơ thẩm: Mỗi kỷ phần thừa kế có tổng giá trị 143.250.000 đồng. Mỗi người thừa kế phải trích trừ công sức quản lý di sản 2.816.400 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với 140.434.000 đồng x 5% = 7.021.700 đồng.

Ngoài ra, bà A còn phải chịu khoản án phí đối với 75,6m² đất vườn, 473,7m² đất ruộng tiêu chuẩn của bà có tổng giá trị là 243.110.000 đồng x 5% = 12.155.500 đồng; cụ T1 còn phải chịu khoản án phí đối với khối tài sản cụ T1 được hưởng của cụ U2 có tổng giá trị 716.480.000 đồng x 5% = 35.824.000 đồng; vợ chồng bà Hiến, ông D và cụ T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền trích trừ công sức quản lý di sản cụ T1 và bà H2, ông D được nhận là 14.082.000 đồng x 5% = 704.000 đồng).

Một số đương sự là người cao tuổi nhưng đều được nhận phần tài sản có giá

trị nên không được miễn giảm án phí. Tòa án sơ thẩm miễn án phí cho bà U là không đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xác định lại di sản để chia nên mức án phí các đương sự phải chịu cũng thay đổi. Buộc các đương sự phải chịu án phí như đã tính toán nêu trên.

[19] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của cụ T1, bà H2 và ông D được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[20] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 289, Điều 300, Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Xuân D đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H2; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H như sau:

Áp dụng Điều 26, 34, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1 Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U về đề nghị chia di sản của cụ Nguyễn Văn U2 cho các thừa kế. Tuyên bố “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản” ngày 27/9/2008 có chữ ký của cụ Nguyễn Văn U2 có hiệu lực một phần, di sản của cụ U2 không còn.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U về đề nghị chia di sản của cụ Nguyễn Thị N.

2.2.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm cụ Nguyễn Văn U2, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị A.

2.2.2. Xác định di sản thừa kế của cụ N gồm: 210,75m² đất (trong đó có 100m² đất ở trị giá 400.000.000 đồng và 110,75m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 221.500.000 đồng) và 473,7m² đất ruộng tiêu chuẩn của cụ N trị giá 94.740.000 đồng. ½ giá trị bề nước đã hết khấu hao, ½ giá trị giếng khoan là 801.000 đồng. Tổng giá trị di sản là 717.041.000 đồng (làm tròn 717.000.000 đồng (Bảy trăm mười bảy triệu đồng)).

2.2.3. Trích công sức trông nom bảo quản di sản cho vợ chồng ông D, bà H2, cụ T1 14.082.000 đồng (Mười bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng). Như vậy, bà Ứng, bà Kiện, bà Anh phải trích trả cho cụ T1 và vợ chồng bà H2, ông D 3/5 số tiền trích trừ công sức duy trì, tôn tạo di sản là 8.449.200 đồng (Tám triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm đồng).

2.2.4. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị A, cụ Trần Thị T1 (T1), bà Nguyễn Thị H2, ông Dương Xuân D về việc không yêu cầu chia thừa kế đối với phần giá trị còn lại của ngôi nhà gỗ 5 gian cấp 4 đã bị cụ T1 và vợ chồng bà H2 tháo dỡ và số tiền bán đất còn lại đã sử dụng để xây ngôi nhà hiện cụ T1 và vợ chồng bà H2, ông D đang quản lý sử dụng.

2.2.5. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị A về việc nhập chung kỷ phần thừa kế các bà được hưởng và 75,6m² đất vườn, 473,7m² đất ruộng tiêu chuẩn của bà Anh để sử dụng chung.

2.2.6. Công nhận sự thỏa thuận của cụ Trần Thị T1 (T1), bà Nguyễn Thị Hiến, ông Dương Xuân D về việc nhập chung kỷ phần thừa kế, công sức trông nom tài sản bằng hiện vật để sử dụng chung.

2.3. Xác định kỷ phần mỗi thừa kế được hưởng là 42,15m² đất ở và đất vườn (gồm có 20m² đất ở trị giá 80.000.000 đồng và 22,15m² đất trồng cây lâu năm trị giá 44.300.000 đồng), 94,75m² đất nông nghiệp trị giá 18.950.000 đồng. Tổng giá trị mỗi kỷ phần là 143.250.000 đồng.

2.4. Chia di sản thừa kế theo pháp luật. Việc phân chia cụ thể như sau:

Chia đất ở và đất vườn:

2.4.1. Giao cho cụ Trần Thị T1 (T1), bà Nguyễn Thị H2 quản lý, sử dụng phần đất ABCDEKPFQGH I có diện tích 284,7m² (gồm 129,65m² đất ở và 155,05m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 18 tại thôn P, xã H1, thành phố H, tỉnh H.

(Trong đó AB = 4,72m; BC = 3,17m; CD = 4,15m; DE = 9,45m; EK = 9,91m + 7,71m; KP = 7,65m; PF = 8,43m; FG = 3,64; GH = 11,64m; HI = 3,01m; IA = 11,97m).

(Lưu ý, điểm I và điểm F được xác định trên thực địa bằng cách lấy IA = 11,97m; IN = IH + HN = 3,01m + 4,77m = 7,78m; PF = 8,43m và FQ = FG + GQ = 3,64m + 4,07m = 7,71m; N và Q là các điểm lấy mốc, IN và FQ là các đoạn thẳng).

Trên đất có 01 nhà 2 tầng và 54,9m² sân xi măng; 05 cây nhãn D15 (D là đường kính cây, đơn vị tính cm); khóm 06 cây nhãn D5 và 4 cây nhãn D2; 06 cây cau D10; 01 cây bưởi D14; 01 cây xoan D17; 4,72m tường xây 110.

(Có sơ đồ kèm theo).

2.4.2. Giao cho bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị A quản lý, sử dụng phần đất phía Tây (AMNQLPFGHI) có diện tích 212,4m² đất. Trong đó

có 70,35m² đất ở và 142,05m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 18 tại thôn P, xã H1, thành phố H, tỉnh H.

(Trong đó AM = 3,82m + 4,06m; MN = 11,96m; NQ = 11,61m; QL = 9,16m; LP = 7,65m; PF = 8,43m; FG = 3,64; GH = 1 1,64m; HI = 3,01m; IA = 1 1,97m). Trên đất có 05 cây nhãn D15, 11 cây chuối D15, 06 cây cau D10, 01 cây xoan D17, 01 cây mít D13; 14,8m² sân xi măng, 3,82m tường rào gạch đỏ cao 1,1m; 01 bếp (nhà gạch, 01 giếng khoan, 01 bể nước 2,1m², sâu 0,9m (đã hết khẩu hao).

(Có sơ đồ kèm theo).

2.4.3. Bà Ứng, bà Kiện, bà Anh phải trả cho bà H2 41.400.000 đồng giá trị 10,35m² đất ở.

2.4.4. Bà H2 được nhận 41.400.000 đồng giá trị 10,35m² đất ở do bà Ứng, bà Kiện, bà Anh thanh toán.

Chia đất nông nghiệp:

2.4.5. Giao cho cụ T1 và bà H2 226,2m² đất nông nghiệp thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 2, xứ đồng Lúa Cây (trong đó có 10m² đất công ích) và 487,7m² đất thuộc thửa số 88, tờ bản đồ số 5, xứ Đồng Lô 7. Tổng D tích đất nông nghiệp cụ T1 và bà H2 được giao là 713,9m².

2.4.6. Giao cho bà U, bà K và bà A 488,2m² đất thuộc thửa số 502, tờ bản đồ số 4, xứ Đồng Lô 2 Mía) và 219m² đất ruộng thuộc một phần thửa đất số 676, tờ bản đồ số 4, xứ Đồng Lô 1 Long Hồng (hiện do vợ chồng bà Kiện, ông U1 đang sử dụng). Tổng D tích đất nông nghiệp cụ T1 và bà H2 được nhận. Tổng D tích đất nông nghiệp bà U, bà K và bà A được chia là 707,2m².

2.4.7. Cụ T1 và bà H2 phải thanh toán cho bà U, bà K và bà A số tiền tương ứng với 50,72m² đất nông nghiệp là 10.144.000 đồng (Mười triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Được khấu trừ số tiền 8.449.200 đồng (Tám triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm đồng) trích trừ công sức bảo quản di sản bà U, bà K và bà A phải trả cho cụ T1 và bà H2, ông D (mục 2.2.3). Cụ T1 và bà H2 còn phải thanh toán cho bà U, bà K và bà A số tiền 1.694.800 đồng (Một triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm đồng). Mỗi người phải trả 565.000 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

2.5. Chấp nhận sự tự nguyện của bà U, bà K, bà A về việc đương sự tự phân chia đất thổ cư và đất ruộng với nhau mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.6. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ T1, bà H2, ông D về việc nhập chung kỹ phần thừa kế, công sức trông nom tài sản bằng hiện vật mà không yêu cầu Tòa án phân chia.

2.7. Bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Hiến và cụ Trần Thị T1 (T1) có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất được giao.

2.8. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 728456 ngày 20/8/2013 do UBND huyện T3, tỉnh H cấp cho cụ Trần Thị T1 (T1) đối với thửa đất số 132 tờ bản đồ số 18, diện tích 507,6m², thôn P, xã H1, huyện T3 (nay thuộc thành phố H), tỉnh H.

2.9. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 015666 ngày 26/6/2015 do UBND thành phố H, tỉnh H cấp cho hộ cụ Trần Thị T1 (T1) đối với phần diện tích đất nông nghiệp (226,2m² đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 2, xứ đồng Lúa cấy; 487,7m² đất thuộc thửa số 88, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Lô 7; 488,2m² đất thuộc thửa số 502, tờ bản đồ số 4, xứ đồng Lô 2 Mía).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ứng phải chịu 7.021.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 12.500.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà đã nộp tại Biên lai thu số 126 ngày 05/7/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H2 mỗi người phải chịu 7.021.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị A phải chịu 19.177.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Cụ Trần Thị T1 (T1) phải chịu 37.730.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Dương Xuân D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo là cụ Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị H2, ông Dương Xuân D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Dương Xuân D, cụ Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị H2 mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000311, 0000312, 0000313 cùng ngày 22/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Mai